1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Cảng Hải Phòng là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Xí nghiệp Kinh doanh Dịch vụ Tổng hợp trực thuộc Cảng Hải Phòng, thuộc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 2714/2000/QĐ-BGTVT ngày 18/9/2000 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 0203000025 ngày 18 tháng 10 năm 2000 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp, sửa đổi lần 1 ngày 25/02/2004, lần 2 ngày 16/03/2006, lần 3 ngày 10/4/2007, lần 4 ngày 23/10/2007, lần 5 ngày 05/02/2008, lần thứ 6 ngày 15/08/2009.

- Vốn Điều lệ trên Giấy chứng nhận Kinh doanh là 17.249.420.000 đồng, vốn thực góp đến ngày 31/12/2009 là 17.249.420.000 đồng

  Trong đó: - Vốn Nhà nước chiếm 18,65% tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 3.217.500.000 đồng (321.750 cổ phần).
  - Vốn các cổ đông khác chiếm 81,35 % tổng số Vốn Điều lệ, tương đương 14.031.920.000 đồng (1.403.192 cổ phần).

  Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 1.257 người (năm 2008 là 1.290 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Vận tải thuỷ, vận tải đường bộ, bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt, xuất nhập khẩu và kinh doanh thương mại; Đại lý tàu biển; Dịch vụ vệ sinh tàu biển; Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hoá siêu trường, siêu trọng bằng đường bộ và đường thủy; Sửa chữa máy móc, thiết bị: Sửa chữa thang máy; Sửa chữa thiết bị điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đăt hệ thống điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị phòng cháy chữa cháy; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Sửa chữa nhà, xưởng, kho tàng.

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh và dịch vụ hàng hải (bao gồm: Bốc xếp, giao nhận hàng hoá và cung ứng hàng hải); Kinh doanh kho bãi; Kinh doanh nhà ăn, nhà nghỉ, cho thuê văn phòng; Đại lý bán lẻ xăng dầu, chất đốt; Dịch vụ vệ sinh tàu biển.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình Lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng.

4.6 Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

- ***Tài sản cố định hữu hình***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hoá.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm: bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05-25
Máy móc và thiết bị	07-10
Phương tiện vận tải	05-10
Dụng cụ quản lý	03-07

- ***Tài sản cố định vô hình***

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý nhân sự có thời gian sử dụng ước tính 03 năm. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

4.8 Các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay"

4.9 Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Công ty trích quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm với tỷ lệ là 1% tính trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội năm 2009 theo quy định tại Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ tài chính và hạch toán vào chi phí quản lý trong năm.

4.10 Vốn Chủ sở hữu

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu Công ty là vốn góp của cổ đông Nhà nước và các cổ đông khác được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành.
Việc phát hành cổ phần được tuân thủ theo Luật chứng khoán và các quy định của pháp luật về chứng khoán.Vốn đầu tư và thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận khi quá trình phát hành đã kết thúc, hoàn tất việc Báo cáo kết quả phát hành với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trong năm 2009, căn cứ theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên năm 2008, Công ty phân chia lợi nhuận của năm 2008 như sau:

- Chia cổ tức:	2.550.000.000 đồng (tỷ lệ 17% vốn góp)
- Quỹ Đầu tư phát triển:	400.000.000 đồng
- Quỹ Dự phòng tài chính:	192.000.000 đồng
- Quỹ Khen thưởng:	350.000.000 đồng
- Quỹ phúc lợi:	251.418.812 đồng
- Quỹ thưởng Hội đồng quản trị, Ban điều hành:	100.000.000 đồng.

4.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp hàng hoá và dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- Lãi được chia từ hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi được chia hàng quý từ đối tác liên kết.
- Chệnh lệch tỷ giá đã thực hiện và chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện từ các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

4.12 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và chi phí của hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển.

Chi phí của hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển phản ánh các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho hoạt động liên kết vệ sinh tàu biển và được ghi nhận theo số thực tế phát sinh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

4.13 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	156.705.707	487.686.497
Tiền gửi ngân hàng	29.147.491.082	11.039.662.853
Cộng	**29.304.196.789**	**11.527.349.350**

5.2 Hàng tồn kho

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên liệu, vật liệu	162.902.800	34.890.000
Hàng hoá	805.487.285	578.422.429
Cộng	**968.390.085**	**613.312.429**

5.3 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 31/12/2008	**14.298.428.961**	**5.373.485.612**	**3.199.259.241**	**386.069.537**	**23.257.243.351**
Tăng trong kỳ	17.712.500	361.154.954	-	23.897.143	402.764.597
Thanh lý, nhượng bán	-	38.500.000	-	-	38.500.000
Tại 31/12/2009	**14.316.141.461**	**5.696.140.566**	**3.199.259.241**	**409.966.680**	**23.621.507.948**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 31/12/2008	**4.816.095.613**	**2.619.687.499**	**1.385.357.589**	**280.070.192**	**9.101.210.893**
Khấu hao trong kỳ	758.101.078	886.985.792	331.215.840	54.324.265	2.030.626.975
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	38.500.000	-	-	38.500.000
Tại 31/12/2009	**5.574.196.691**	**3.468.173.291**	**1.716.573.429**	**334.394.457**	**11.093.337.868**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 31/12/2008	**9.482.333.348**	**2.753.798.113**	**1.813.901.652**	**105.999.345**	**14.156.032.458**
Tại 31/12/2009	**8.741.944.770**	**2.227.967.275**	**1.482.685.812**	**75.572.223**	**12.528.170.080**

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.8, Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 7.068.471.491 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay Ngân hàng.

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 4.114.981.473 đồng.

5.4 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Phần mềm nhân sự VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 31/12/2008	**15.000.000**	**-**	**15.000.000**
Tăng trong năm		19.000.000	19.000.000
Tại ngày 31/12/2009	**15.000.000**	**19.000.000**	**34.000.000**
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 31/12/2008	**15.000.000**	**-**	**15.000.000**
Tăng trong năm		3.694.446	3.694.446
Tại ngày 31/12/2009	**15.000.000**	**3.694.446**	**18.694.446**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2008	-	-	-
Tại ngày 31/12/2009	-	**15.305.554**	**15.305.554**

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí sửa chữa Toà nhà Thành Đạt	230.599.129	-
Cộng	**230.599.129**	**-**

5.6 Bất động sản đầu tư

	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại 31/12/2008	**14.837.227.918**
Tăng trong kỳ	-
Tại 31/12/2009	**14.837.227.918**
HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại 31/12/2008	**2.550.612.762**
Khấu hao trong kỳ	600.701.412
Tại 31/12/2009	**3.151.314.174**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 31/12/2008	**12.286.615.156**
Tại 31/12/2009	**11.685.913.744**

Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư để đảm bảo cho khoản tiền vay Ngân hàng như trình bày tại Thuyết minh 5.9.

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Tại ngày 01/01	**700.120.820**	**805.553.901**
Tăng trong năm	1.075.400.991	431.007.112
Giảm trong năm		(44.451.818)
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	(1.055.070.415)	(491.988.375)
Tại ngày 31/12	**720.451.396**	**700.120.820**